

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023 - KHỐI 11

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	GDCD	Văn	Hóa	Địa	TB	XH
1	000404	Đỗ Thành Công	11B1	9	9	10	7	7.15	7.5	9.2	6	6	8.25	6.5	85.6	35
2	000409	Vũ Huy Cương	11B1	8.75	9	8.75	8.8	7.2	7.25	9.2	5.5	7	9.1	5.5	86.05	33
3	000411	Nguyễn Văn Cường	11B1	8.5	8.25	9.5	5.6	6	6.5	8	7	7	8.05	6.5	80.9	44
4	000428	Đào Tùng Dương	11B1	8.5	9.25	9.5	9.6	5.75	6.25	9.2	6.75	6	8.2	7.75	86.75	30
5	000430	Nguyễn Thành Dương	11B1	8.75	8.25	9.25	8.9	7	8	8.25	8	7	9.1	5.75	88.25	25
6	000435	Phạm Văn Đại	11B1	9.5	8	9	9.3	7.35	8	9.65	6.5	8	9.7	9	94	7
7	000442	Đỗ Văn Đức	11B1	9.75	9	8.5	8.8	6.45	7	9.25	6.75	5.5	9.45	7.5	87.95	27
8	000444	Phạm Minh Đức	11B1	9.5	9	9.75	9.8	6	4.75	8.75	6.75	6.75	8.3	6.5	85.85	34
9	000474	Nguyễn Thị Hằng	11B1	10	9	10	9.2	8.7	5.1	9	7	8.5	8.75	7	92.25	15
10	000480	Nguyễn Minh Hiếu	11B1	8.65	8.25	8.5	7.25	8.2	6.5	8.5	6.25	5.5	8.75	5.75	82.1	43
11	000488	Bùi Huy Hoàng	11B1	8.15	7.75	8.25	7	7.85	7.5	8.25	6.25	6.75	7.5	7.25	82.5	42
12	000491	Nguyễn Huy Hoàng	11B1	9.5	8.75	9.75	4	8.25	8	8.25	5.75	6.5	7.7	7.25	83.7	40
13	000500	Đoàn Văn Huy	11B1	9.75	9.25	9.5	5.9	7.85	7.75	8.5	7	6.5	8.75	6.25	87	29
14	000504	Bùi Thị Dịu Huyền	11B1	7.25	8.5	9.5	7.3	7.3	8.5	9.05	7.25	7	7.9	7.75	87.3	28
15	000538	Cao Ngọc Lâm	11B1	7.65	8.25	9.75	8.6	6.9	9	8.75	6.25	7.5	9.5	6	88.15	26
16	000570	Bùi Đức Mạnh	11B1	9.65	8.75	8.5	9.8	7.8	8.25	8.5	7.75	6.25	8.55	7.75	91.55	16
17	000572	Bùi Gia Minh	11B1	8.5	9.5	9.5	9.5	8	8.75	9.5	5.75	7.25	9.65	7.75	93.65	8
18	000575	Nguyễn Quang Minh	11B1	10	8	9.5	9.8	8.45	8.5	9.8	6.25	7.25	9.75	5	92.3	14
19	000580	Trần Văn Minh	11B1	9.5	9.25	10	7.6	7.3	9	9.8	7	7	8.95	7.25	92.65	12
20	000585	Đặng Văn Nam	11B1	8.5	9	9.5	5.55	7	6.75	8.9	6.5	7.25	8.25	5.5	82.7	41
21	000588	Nguyễn Danh Nam	11B1	9.25	8.75	9.25	7.4	8.25	8	9.25	7	8	8.95	9.25	93.35	9
22	000601	Nguyễn Thị Thảo Ngọc	11B1	9.75	9.25	9.75	9.8	9.55	9	10	7	7.25	9.55	8.25	99.15	2
23	000606	Nguyễn Thu Nguyệt	11B1	8	9.25	9.5	8.7	8.5	8	9	7	5.25	8.85	7.75	89.8	22
24	000607	Vũ Thị Ánh Nguyệt	11B1	9	8.75	9.75	7.8	6.45	7.25	8.75	7.75	7.25	9.75	4	86.5	32
25	000609	Hoàng Thanh Nhân	11B1	9	9.25	9.75	8	8.2	9.25	7.75	8.25	6.75	8	7	91.2	18
26	000610	Hoàng Đình Nhật	11B1	8.9	8.25	10	5.7	7.4	8.75	8.25	6.75	7	7.85	6	84.85	38
27	000613	Nguyễn Thị Yến Nhi	11B1	9.5	9.25	10	5.6	7.6	8.5	8.95	6.5	7	8.6	8.5	90	21
28	000640	Vũ Thành Quang	11B1	7.5	9.25	9.75	9.1	6.2	9.5	9.65	7	7.5	9.25	8.25	92.95	10
29	000653	Tăng Phan Kim Sáng	11B1	8.5	9.5	9.75	7.65	7.1	8.5	9.4	7.75	6	8.7	5.75	88.6	24
30	000657	Phạm Năng Tâm	11B1	9.75	9.25	10	8.15	7.9	8	9.75	6.25	6.5	8.1	7.75	91.4	17
31	000662	Bùi Tiến Thành	11B1	9.4	9.25	9.75	8.2	8	7	9.5	5.75	6	8.6	5.25	86.7	31
32	000673	Nguyễn Thanh Thảo	11B1	9.25	9.5	9.75	7.8	8.5	9	9	6.5	6.5	8.8	8	92.6	13
33	000676	Phạm Thị Phương Thảo	11B1	9.5	9.25	9.75	9.6	8.2	9.75	8.8	6.5	7	9.5	7.75	95.6	5
34	000681	Nguyễn Văn Thắng	11B1	9.75	8.75	10	9.6	6.9	8	9.7	6.5	6	9.3	6	90.5	20
35	000685	Lưu Phú Thịnh	11B1	10	9	10	9.3	8.5	7.5	9.25	6.25	4.5	8.7	6.75	89.75	23
36	000700	Nguyễn Minh Thư	11B1	9.9	9	9.5	9.2	8.65	8.5	9.3	7	8	8.75	8.5	96.3	4
37	000701	Phạm Thị Thanh Thư	11B1	9.75	8.5	10	7.7	8.25	8.5	9	7.5	8	8.75	5	90.95	19
38	000711	Nguyễn Thị Mai Trang	11B1	10	8.75	10	7.4	8.45	8.75	9.05	7.25	7.75	8.75	6.75	92.9	11
39	000718	Hoàng Mạnh Trí	11B1	9.25	9.25	9.75	9.8	7.95	9.25	8.9	7	7	8.75	8	94.9	6
40	000721	Nguyễn Đắc Trung	11B1	9.75	8.75	10	9.6	9.1	8.5	10	7	8	10	7.5	98.2	3
41	000725	Hoàng Xuân Trúc	11B1	10	9.5	9.75	10	9.18	8.5	9.9	7	8.5	9.5	9	100.8	1
42	000748	Vũ Văn Việt	11B1	9.3	9.25	10	6.3	9.05	4.5	8.5	7	5.25	7.45	7.25	83.85	39
43	000749	Vũ Đức Vinh	11B1	8.5	8.75	9.25	6.4	7.4	8	8.2	6.5	6.75	8.5	7	85.25	37
44	000750	Cao Đức Trường Vũ	11B1	10	9.5	9.75	8.35	6.75	6.5	9.15	6.25	6.5	8.15	4.5	85.4	36

MÔN	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	CD	Văn	Hóa	Địa
TB	9.16	8.9	9.57	8.1	7.69	7.86	9.03	6.76	6.84	8.76	6.94
XH	0	0	0	1	0	2	0	0	1	0	2

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023 - KHỐI 11

STT	SBD	Họ và tên		Lớp	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	GDCD	Văn	Hóa	Địa	TB	XH
1	000368	Đỗ Tuấn	Anh	11B2	5.5	7.5	8.5	6.6	6.55	6.25	6.15	5	2	2.95	6.5	63.5	42
2	000372	Nguyễn Văn	Anh	11B2	8	9	8.5	5.3	4.15	7.5	8.25	5.75	5.25	7.15	5.75	74.6	33
3	000376	Trịnh Phương	Anh	11B2	8.25	8.5	9.5	5.3	3.05	6.5	8.75	7.25	7	4.5	6.25	74.85	31
4	000378	Vũ Lệnh	Anh	11B2	8	8.5	9.75	8.6	6.35	7.25	9.55	5	6.5	8.35	8.75	86.6	9
5	000379	Vũ Thị	Anh	11B2	8.75	9.25	9	5.65	7.6	7.5	9.2	6.75	7.5	5.75	6.25	83.2	14
6	000383	Đỗ Hồng	Ánh	11B2	8.25	8.5	8.5	3.6	3.5	5.5	9	6.75	7.25	6.75	7.75	75.35	26
7	000389	Vũ Thanh	Bách	11B2	9.75	8.25	9.75	8.9	4.3	8.25	9.1	5.5	7.25	7.85	6.5	85.4	10
8	000392	Nguyễn Thanh	Bình	11B2	9.25	8.75	9.5	8.4	6.65	8.25	9.9	8.5	7.5	8.1	7.5	92.3	3
9	000396	Nguyễn Minh	Châu	11B2	9.45	9	9	7.1	5	7	8.95	6.75	7	6.75	5	81	18
10	000406	Hoàng Mạnh	Cương	11B2	9	8.25	9.25	5.4	3.5	6.5	7.15	7.75	6.5	2.85	6.25	72.4	37
11	000421	Đặng Bá	Duy	11B2	7.4	8.25	9.25	5.5	5.35	5.75	8.75	7.75	5.25	3.25	8.25	74.75	32
12	000439	Nguyễn Tiến	Đạt	11B2	9.9	8.25	8.75	8.1	8.65	7.5	9.3	8.25	7	8.6	6.25	90.55	4
13	000467	Đoàn Việt	Hải	11B2	6.9	7.25	8.5	5.55	7.3	8.5	9	7.5	6.75	7.6	7.75	82.6	15
14	000469	Nguyễn Huy	Hào	11B2	9.25	7.5	9.25	9.8	7.2	9	9.9	7.25	6.5	9.45	7.5	92.6	2
15	000489	Đặng Vũ	Hoàng	11B2	9.4	8.75	9	8.35	5.1	7.25	9.15	5.75	5.75	7.55	7.25	83.3	13
16	000495	Phạm Kỳ	Hoàng	11B2	7.9	8.75	9	3.9	5.45	7.75	8.25	6.75	6	5.05	6.5	75.3	27
17	000507	Đỗ Thị Thu	Huyền	11B2	7.5	8.5	9.25	5.9	6	8.5	7.5	5.5	6.5	4.75	7.25	77.15	22
18	000513	Vũ Lệnh	Huỳnh	11B2	6.4	8	9.25	4.85	5.6	7.25	7.65	7.25	7	5	6.75	75	29
19	000516	Trần Minh	Hùng	11B2	7.3	7.5	8.5	5.75	3.6	8	9.2	6	6.25	6.5	5	73.6	36
20	000540	Phạm Tùng	Lâm	11B2	7.75	8	9	7.25	7.8	5.75	8.5	6.5	7.5	5.15	5	78.2	21
21	000542	Đào Thùy	Linh	11B2	9.05	9.25	10	6.6	8.7	6	9.9	7.25	7.75	8.75	6.5	89.75	5
22	000551	Cao Thành	Long	11B2	7.65	7.75	9.5	3.85	6.1	7.25	6.85	6	6.75	4.2	6	71.9	38
23	000565	Đỗ Thị Hoa	Mai	11B2	8.65	8.25	10	6.6	8.45	6.75	8.3	6.75	8	7.4	5.75	84.9	12
24	000587	Ngô Văn	Nam	11B2	6.75	8.25	8	4.4	6.3	8.5	5.5	5.75	3.75	5.75	7.5	70.45	39
25	000608	Bùi Thu	Nhàn	11B2	8	9.25	10	5.9	6.6	5.75	9	7.25	5.75	7.75	6.5	81.75	16
26	000611	Hoàng Quốc	Nhật	11B2	9.25	8.5	8.5	6.2	6.05	8.5	8	6.25	4.5	5.75	7.75	79.25	20
27	000626	Tăng Thái Sinh	Phúc	11B2	7.75	8.5	9.75	5.75	6.5	7.5	7.9	6.5	6.5	4.05	5.75	76.45	23
28	000638	Nguyễn Khắc Thanh	Quang	11B2	6	7.25	9.75	8.1	2.1	9	8.5	6.5	6	6.4	5.5	75.1	28
29	000643	Lê Bá	Quyền	11B2	7.75	8.5	6.5	6.25	4.7	5.5	6.75	5.5	6.25	5.75	4.25	67.7	41
30	000649	Tăng Thị Như	Quỳnh	11B2	8.75	8.5	9.5	7.45	5.1	8.25	9.15	6	6.75	8.75	7	85.2	11
31	000668	Bùi Phương	Thảo	11B2	10	8	10	9.2	8.05	8.5	9.5	6	6.25	5.75	8	89.25	7
32	000695	Nguyễn Thị	Thùy	11B2	9.5	9.5	9.5	6.9	7.5	9.25	9.65	7.5	8	9	8.75	95.05	1
33	000697	Nguyễn Minh	Thúy	11B2	9.5	8.5	9.75	8.4	7.35	9	9.05	5	7.5	7	8.5	89.55	6
34	000712	Nguyễn Thị Thuý	Trang	11B2	7.75	8	8.75	6.4	7.8	7.75	7.25	6.25	8	5.25	6.5	79.7	19
35	000715	Vũ Thị Quỳnh	Trang	11B2	9.25	7.75	9.5	6.9	6.5	4.5	8.5	6.5	7.75	6	3.25	76.4	24
36	000719	Đình Phú	Trọng	11B2	7.25	8.25	8.75	7.6	6.05	7.75	9.75	6.5	6	7.45	6	81.35	17
37	000724	Nguyễn Thành	Trung	11B2	10	9	8	5.05	3.8	6.5	8.5	6	7.75	5.55	4.75	74.9	30
38	000736	Phạm Anh	Tuấn	11B2	7.75	8	7.75	7.9	6.7	7	5.5	5.5	7.75	5.5	6.25	75.6	25
39	000744	Đặng Hạ	Vi	11B2	9.25	9	9.5	7.6	4.75	8	10	6.5	6.5	8.85	6.75	86.7	8
40	000751	Hoàng Tuấn	Vũ	11B2	9.15	8.25	8.75	5.85	3.55	4.25	8.35	6	6.25	5.5	4.5	70.4	40
41	000752	Trịnh Minh	Vũ	11B2	9	8	9.25	9.35	4.75	5	8.75	4.75	5	5.6	5	74.45	34
42	000753	Lê Yên	Vy	11B2	5.5	8.75	8.75	4.9	6.1	6	8.8	6.25	6.5	6.2	6.25	74	35

MÔN	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	CD	Văn	Hóa	Địa
TB	8.27	8.36	9.07	6.59	5.86	7.2	8.49	6.43	6.51	6.34	6.45
XH	0	0	0	6	12	2	0	1	3	7	4

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023 - KHỐI 11

STT	SBD	Họ và tên		Lớp	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	GDCD	Văn	Hóa	Địa	TB	XH
1	000363	Bùi Thị Vân	Anh	11B3	6.75	9.25	10	6.8	7.6	9.25	8.75	7.5	8	7.9	8.75	90.55	25
2	000365	Đoàn Thị Kim	Anh	11B3	9.75	8.75	10	7.6	7.35	8.75	8.25	7.5	7.75	7.75	9.25	92.7	14
3	000371	Nguyễn Thị Mai	Anh	11B3	10	8.75	10	9.8	8.05	9.5	8.5	8.25	8.25	8.85	9.25	99.2	2
4	000397	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	11B3	5.75	8.75	9.25	3.4	7.5	8	6	5.75	7.25	6.25	7	74.9	44
5	000399	Vũ Thị Yến	Chi	11B3	9.25	8.75	10	4.4	7.3	6.25	8.75	5.25	8	7	7.5	82.45	37
6	000415	Bùi Mỹ	Duệ	11B3	9.25	9.5	9.75	5.9	8.6	9	7.75	7.75	8.5	8	8	92	15
7	000416	Cao Thị	Dung	11B3	8.25	9.5	10	9.2	6.35	7	7.3	7.5	8	6.5	7.75	87.35	33
8	000417	Đỗ Thị Thùy	Dung	11B3	9.75	8.25	10	9.15	8.25	9	7	7.75	8.25	9	9	95.4	9
9	000418	Hoàng Thị	Dung	11B3	9	7.75	10	6.6	7.75	9	7.25	8	8	8	9.5	90.85	21
10	000437	Đào Xuân	Đạt	11B3	9.25	8.25	9.75	7.1	7.6	8.75	9	7	7.25	8	9.5	91.45	18
11	000445	Phạm Minh	Đức	11B3	8.5	9	10	9.1	8.95	6.25	6.75	6.5	8	7	7.5	87.55	31
12	000455	Phạm Đức	Giang	11B3	7.9	8.5	9.25	7.3	8.95	6.25	8.25	6	7.5	6.85	9	85.75	35
13	000456	Phạm Thị Trà	Giang	11B3	9.5	9	10	7.8	8.45	8.25	8.75	7	8.25	7.35	9.75	94.1	11
14	000476	Bùi Thị	Hiền	11B3	8.15	8.5	9.25	4.05	2.9	9	7	6.75	8	6.25	8.5	78.35	42
15	000503	Vũ Đức	Huy	11B3	8.25	9.25	9.5	4.7	5.25	4.7	6.75	6.5	7.25	5.4	6	73.55	45
16	000511	Vũ Thị Bích	Huyền	11B3	10	9	10	8.8	8.55	9	9	6.75	8	8.75	8.75	96.6	6
17	000528	Vũ Thị	Hương	11B3	9.75	8.75	10	9.8	8.5	9.75	8.75	8	8.5	9	9.5	100.3	1
18	000530	Đoàn Xuân	Khánh	11B3	6.25	8.75	9.25	8.4	6.5	3.5	7.25	6	7.5	7.25	6	76.65	43
19	000532	Vũ Trọng	Khoa	11B3	7	8.75	10	5.8	7.3	8.25	8.4	7.25	7.5	4.65	9.25	84.15	36
20	000539	Nguyễn Trần Duy	Lâm	11B3	8.5	9.5	9.75	9.1	9.6	9.25	8.15	7.5	7.5	8.5	8.75	96.1	7
21	000544	Nguyễn Thị	Linh	11B3	7.75	8.5	10	7.5	8.5	9.5	7.15	8	7.75	8.5	8.25	91.4	19
22	000547	Phạm Thị Thùy	Linh	11B3	10	8.75	10	9.4	9.6	9.5	8.5	7	8	9	9.25	99	3
23	000549	Phạm Thùy	Linh	11B3	9.25	9.25	9.75	9	8.1	9.5	7.9	7	8	7.75	8.75	94.25	10
24	000556	Phạm Huy	Luân	11B3	8	8.75	9.25	3.7	8.25	7.75	7.3	6.5	8	5.75	8.25	81.5	39
25	000573	Hoàng Bảo	Minh	11B3	9.5	9	9.75	9.55	8.05	9.5	8.7	7.75	7.75	7.9	8.25	95.7	8
26	000582	Lê Thị Trà	My	11B3	9.25	9	10	5.2	7.55	8	8.25	6	8.25	7.3	8.75	87.55	31
27	000586	Lê Văn	Nam	11B3	9.25	9.25	9.75	9.55	8.15	7.5	8.5	7.5	7.25	6.15	9	91.85	16
28	000595	Phạm Công	Nghĩa	11B3	8.9	8	9.75	7.3	9.15	7.5	7.05	7.5	8	6.75	7.75	87.65	30
29	000600	Nguyễn Thị	Ngọc	11B3	9.5	9	10	9	7.6	9	8.5	8.25	8.25	8.5	9.75	97.35	5
30	000616	Lã Thị Thùy	Nhung	11B3	9	8.75	8.75	8.35	9	8.5	8.25	6.5	8	8.7	9	92.8	13
31	000619	Bùi Thị Tâm	Như	11B3	9	9.25	10	7.25	7.3	8.75	8.25	7	8	7	7.75	89.55	27
32	000620	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11B3	9.25	8.5	10	5.35	6.8	8.5	7.75	5.75	6.75	7.25	6.25	82.15	38
33	000628	Hoàng Thị Mai	Phương	11B3	9.25	8.75	9.5	7.65	7.9	8	8.5	7.5	7.5	7.7	8.75	91	20
34	000632	Nguyễn Thị	Phương	11B3	9.5	8.5	10	7	8.7	8	8.25	7.75	8.25	8.25	8.75	92.95	12
35	000633	Nguyễn Thị Mai	Phương	11B3	8.5	9	10	7.8	8.6	8.25	8	7.5	8	7	9	91.65	17
36	000648	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	11B3	9	8.5	9.5	7	8	8.5	7.5	7.75	7.5	8.5	9	90.75	23
37	000650	Vũ Thị Như	Quỳnh	11B3	9	9	9.5	6.35	7.2	8	7.25	7.75	8.5	7.4	7	86.95	34
38	000654	Đỗ Danh Giang	Son	11B3	8.65	8.25	9.5	7.85	7.7	8.75	7.25	7.5	7.75	7.85	7.75	88.8	29
39	000655	Phạm Ngọc	Son	11B3	8.75	8.75	9.5	6.4	6.4	5	7.5	6.5	7	8.2	6.25	80.25	40
40	000660	Nguyễn Văn	Thanh	11B3	8.5	9.25	9.75	6.7	8.6	9	8.5	6.25	8.5	8.3	7.25	90.6	24
41	000661	Phạm Thị Thu	Thanh	11B3	8.65	8.5	9.25	6.65	8.8	8.25	8.8	7.5	8.75	7.5	7	89.65	26
42	000665	Phạm Duy	Thành	11B3	7.65	8.5	9.75	4.3	7.4	8	5.75	6.5	8.25	7	6.75	79.85	41
43	000675	Phạm Thị	Thảo	11B3	9.75	9	10	7.9	9.35	9.25	8.5	8.25	8	8.75	9	97.75	4
44	000743	Nguyễn Thị Ngọc	Vân	11B3	8.9	9	10	5.25	8.3	8.5	8.9	8	7.75	8	8.25	90.85	21
45	000759	Nguyễn Thị Thuận	Yến	11B3	6.75	8.75	10	8.05	7.8	8.75	7.25	6.5	7.75	7.75	9.5	88.85	28

MÔN	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	CD	Văn	Hóa	Địa
TB	8.72	8.81	9.76	7.22	7.87	8.19	7.9	7.12	7.88	7.58	8.31
XH	0	0	0	6	1	2	0	0	0	1	0

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023 - KHỐI 11

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	GDCD	Văn	Hóa	Địa	TB	XH
1	000362	Phạm Nguyễn Thủy An	11B4	5.5	6.5	7	5.8	4.85	5.75	5	7.5	7	5.4	6	66.3	42
2	000373	Phạm Ngọc Anh	11B4	9	8.75	10	4.8	7.8	9	6.65	7.75	7.25	9	9.5	89.5	9
3	000377	Vũ Hoàng Anh	11B4	7	9.25	9.75	7.9	6.6	7.25	6.25	7	6.5	7	9.5	84	26
4	000381	Bùi Thị Ngọc Ánh	11B4	8.15	9	10	5.1	7.95	7.25	6.25	7	8	8	9.5	86.2	20
5	000382	Đặng Bảo Ngọc Ánh	11B4	7.25	7.75	9	3.9	6.9	8	5.25	5.5	7.5	7	8	76.05	37
6	000388	Nguyễn Đăng Bách	11B4	8.15	8.75	9.5	7.7	6.1	9.25	8.5	5.5	7	8	9.25	87.7	11
7	000390	Phạm Xuân Bắc	11B4	9	8	9.25	7.9	9.2	7.5	7.15	6.5	6	7.25	5.75	83.5	28
8	000394	Phạm Ngọc Bích	11B4	8.75	9	9.5	8.7	6.05	7	6.75	7	8	7.5	8.5	86.75	17
9	000443	Nguyễn Văn Đức	11B4	9.3	8.5	9.25	6	6.65	8	7	6.5	7.5	8.25	8.25	85.2	23
10	000451	Đỗ Thị Hương Giang	11B4	9.5	7.75	9.75	7.4	5.6	6.25	7.25	6.5	7.25	8	6.25	81.5	32
11	000457	Trần Thị Mai Giang	11B4	10	9.25	9.5	8	8.3	9	8.25	7.75	7.75	9	8.5	95.3	2
12	000471	Nguyễn Thị Hào	11B4	8.8	8.5	9.25	8.6	8.5	7.75	7.5	7.5	7.5	9	8.75	91.65	7
13	000475	Vũ Thị Hằng	11B4	8.75	9	10	8.25	8.4	8.25	8.5	5.75	7.5	8.75	9.25	92.4	5
14	000479	Nguyễn Minh Hiếu	11B4	8.75	7.5	8.75	4.4	7.3	8.75	6.5	8.75	7	8.75	8.5	84.95	24
15	000486	Phan Thu Hoà	11B4	9	8.5	8.75	8.2	6.4	8.5	7.25	6.75	8	6.25	6.5	84.1	25
16	000502	Phạm Gia Huy	11B4	6.25	7.75	7	4	5.3	5.75	6.75	5	5.5	4.65	7.25	65.2	43
17	000506	Đặng Thị Huyền	11B4	8.9	8.5	9	4.7	8.25	8.5	8	6.75	7.75	7.95	8	86.3	19
18	000508	Nguyễn Diệu Huyền	11B4	9.15	8.75	9.75	7.35	8.1	8.5	8.5	7	8	8.75	9.25	93.1	4
19	000519	Vũ Đình Hưng	11B4	9.15	8.75	9.25	5.05	6.9	5.5	5.65	5.75	7.75	5.25	6.5	75.5	39
20	000522	Nguyễn Thị Lan Hương	11B4	10	9.25	9	8.2	7.2	8.75	8.65	7.5	8	9	9.25	94.8	3
21	000576	Nguyễn Tiến Minh	11B4	7.4	7	6.75	4	4.6	6.25	1.5	2	4	3.5	7	54	44
22	000583	Vũ Thị Trà My	11B4	8.65	8	9.75	4.65	7.55	8	8.5	6.75	8.25	8.75	8.5	87.35	13
23	000584	Lương Thị Mỹ	11B4	9	9.25	9.75	4.6	7.35	7.25	7.25	6.25	8	6.4	8.5	83.6	27
24	000590	Nguyễn Thị Phương Nga	11B4	9.3	8.5	9.75	6.4	8.05	8.75	6.9	6	7	7.5	9.5	87.65	12
25	000603	Phạm Phương Ngọc	11B4	9.5	8.25	9.75	7.5	6.95	7.25	4.4	5.25	7	6.15	7.25	79.25	34
26	000617	Phạm Thị Nhung	11B4	9	6.5	9.25	5.95	7.9	8.5	8	7.5	8.25	5.9	8.75	85.5	21
27	000621	Mạc Như Phan	11B4	7.4	8.5	9.75	6.1	6.8	5.5	4.75	6.25	6.5	4.75	6.5	72.8	41
28	000622	Nguyễn Yên Phi	11B4	9.5	9.5	10	9	8.3	9	9.8	7.25	8.25	9.5	8.75	98.85	1
29	000627	Đỗ Thị Minh Phương	11B4	8.75	8.75	9.75	6.3	7.6	5.75	8.15	6.5	8	8.25	9.25	87.05	15
30	000629	Lã Đắc Phương	11B4	9.2	8.5	9.25	4.65	7.7	4	7.25	7.25	7	6.65	8.75	80.2	33
31	000631	Nguyễn Mai Phương	11B4	9	9	10	5.35	7.6	8.25	7.65	7.75	8.25	6.65	8.25	87.75	10
32	000637	Cao Thị Phương	11B4	9.5	9	10	5.9	7.9	8.75	6.75	7	6.75	6.15	5.75	83.45	29
33	000652	Nguyễn Quang Sáng	11B4	6.65	8.5	9	6.1	4.8	7.5	5.5	6.5	5.75	7.75	7	75.05	40
34	000656	Nguyễn Sỹ Tân Tài	11B4	9.25	8.75	9.25	7.35	7.5	8.25	7	6.75	6.25	8.35	8.5	87.2	14
35	000669	Bùi Thị Phương Thảo	11B4	9	8.5	9.25	5.5	8	8.25	8	7.25	7	8.15	8	86.9	16
36	000670	Đào Thị Hương Thảo	11B4	7.15	8	9	6	7.4	7	8.75	7.25	6	7.25	8.5	82.3	30
37	000678	Vũ Thị Phương Thảo	11B4	9.5	8.5	9.5	7.05	7.55	9	8.75	6.75	7.75	8.5	8.25	91.1	8
38	000686	Nguyễn Thị Thơm	11B4	8.65	9	9.25	4.5	8.45	8.25	6.75	8	7.5	6.75	8.25	85.35	22
39	000696	Cao Thị Thu Thúy	11B4	7.75	7.5	9.5	6.6	6.35	5.75	5.75	6.75	8	7	8	78.95	35
40	000723	Nguyễn Khắc Trung	11B4	8.45	8.75	9.25	3.2	6.9	7.75	5.75	5.5	8	6	9.25	78.8	36
41	000726	Nguyễn Thị Thụy Trúc	11B4	9.4	8	9.75	3.8	7.25	3.9	6.35	6.25	7.75	4.8	8.5	75.75	38
42	000740	Vũ Hữu Văn	11B4	9.2	8	9.25	6.1	7.4	7.5	6.5	6	7.5	5.75	8.5	81.7	31
43	000741	Cao Thị Vân	11B4	9.5	8.75	9.75	7.4	8.05	7.75	8.95	6.25	7.75	8.75	9.5	92.4	5
44	000746	Phạm Thị Thảo Vi	11B4	8.75	8.25	9.25	7.2	7.15	7	9.25	6.25	7	7.9	8.75	86.75	17

MÔN	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	CD	Văn	Hóa	Địa
TB	8.63	8.41	9.3	6.21	7.21	7.49	7.04	6.6	7.28	7.27	8.18
XH	0	0	0	12	3	2	3	1	1	4	0

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023 - KHỐI 11

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	GDCD	Văn	Hóa	Địa	TB	XH
1	000361	Nguyễn Bình An	11B5	9.65	8.75	8.75	4	4.9	5.5	5.1	5.75	3.75	2.5	4.25	62.9	46
2	000366	Đoàn Thị Phương Anh	11B5	8.9	9.25	10	5.6	6.5	5.75	6	6.75	7.75	3.05	6.5	76.05	33
3	000386	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	11B5	8.75	9	8.5	5	7.8	8.25	7.75	6	7.5	8.25	9	85.8	11
4	000395	Ngô Thị Châm	11B5	9.4	8.75	10	3.6	5.25	5.75	4.2	7.5	7.25	3.75	6	71.45	41
5	000405	Vũ Đức Công	11B5	8.55	8.5	9.75	5.1	6.8	8.75	6.5	4.5	7.25	5.2	7	77.9	31
6	000412	Phạm Ngọc Diệp	11B5	8.75	8.75	10	6	8	8.5	8	6.5	7	4.75	7.75	84	17
7	000422	Nguyễn Đức Duy	11B5	8.75	9	9.25	3.3	6.85	5.75	5.25	6.25	7.25	3.85	6.25	71.75	40
8	000429	Hoàng Đại Dương	11B5	7	8.75	10	7.1	7.55	8.25	8.5	6.75	7	7.5	9.25	87.65	6
9	000433	Vũ Thùy Dương	11B5	9.5	9	9.75	4.5	8.05	7	8.3	6.25	8	5.5	6.75	82.6	21
10	000434	Phan Văn Đại	11B5	7.25	8.5	8.75	6.95	7.85	8	6.2	7	7	5.75	9.25	82.5	23
11	000436	Bùi Tiến Đạt	11B5	9.5	8.75	9.5	8.3	8.85	8	6.65	7	5.75	5.8	7.75	85.85	10
12	000447	Phạm Văn Đức	11B5	8.4	8.5	10	4.8	8.4	6.5	7.5	7.5	7	7.25	8.5	84.35	16
13	000448	Vũ Minh Đức	11B5	9.75	8.75	10	8.4	7.85	9	8.8	6	7	7.75	9.5	92.8	2
14	000452	Đỗ Văn Giang	11B5	8	9.5	9.5	4.7	6	8	6.75	6	6.25	7.5	7.25	79.45	29
15	000454	Nguyễn Thị Hương Giang	11B5	9	9	9.25	4.2	6.95	8	8	5.75	7.5	5.15	8.75	81.55	26
16	000458	Vũ Thị Hương Giang	11B5	8.5	8.5	10	4.6	4.95	8.25	5.5	5.5	7	2.8	7.25	72.85	37
17	000484	Ngô Văn Hiệp	11B5	8.75	8.75	10	7.25	6.9	7.25	7.25	6.75	8	8.6	7.25	86.75	7
18	000509	Nguyễn Thị Huyền	11B5	10	9.75	10	5	8.75	9	8.75	7	8	5.9	8.75	90.9	4
19	000510	Trần Vũ Ngọc Huyền	11B5	9	8.75	10	5.2	8.55	8.25	7.5	6.25	8	7	8.25	86.75	7
20	000512	Vũ Thị Thu Huyền	11B5	8.75	9	10	3.65	6.9	6.75	6	6.75	7	6	5	75.8	34
21	000518	Bùi Văn Hưng	11B5	8.75	8.75	9.75	5.45	7.4	7.25	8.25	7	8	5.9	8.25	84.75	13
22	000525	Cao Thị Cẩm Hường	11B5	9.5	9.25	10	6.15	7.9	9	8.5	6.5	8	7.8	8.5	91.1	3
23	000529	Bùi Đức Khánh	11B5	9.75	9	5.5	5.6	8.2	5.75	5.65	5	7	4.25	6.75	72.45	39
24	000550	Bùi Tiến Long	11B5	9.75	9.25	9.75	6.85	6.35	6.75	4.4	6.5	7.5	3.5	8.5	79.1	30
25	000552	Đào Đức Long	11B5	6.25	5.25	6.25	4.45	6.85	5.75	5	6.25	6.75	3.05	7.5	63.35	45
26	000555	Cao Hữu Luân	11B5	8.75	8.5	10	4.45	7.55	8.75	5.25	6.25	8.25	5.85	7.5	81.1	27
27	000561	Bùi Chi Mai	11B5	10	9.25	10	3.95	8.95	5	7.75	6.75	7.5	4.8	6.75	80.7	28
28	000574	Nguyễn Duy Minh	11B5	10	8.5	10	4.85	7.35	9.25	8.5	6.5	7.75	5.2	7.75	85.65	12
29	000592	Trịnh Thị Hồng Ngát	11B5	9.75	9.5	10	4.2	7.65	7.75	6.8	6.5	8	6.25	8	84.4	14
30	000593	Đào Thị Ngân	11B5	9.75	9.25	10	5.8	8.05	9	7.9	7.75	8	4.25	8.75	88.5	5
31	000594	Vũ Thị Thu Ngân	11B5	8.25	9	9.75	6.2	7.8	6.5	7.25	6.5	4.7	4.5	7	77.45	32
32	000615	Đào Thị Trang Nhung	11B5	7.5	8	9.75	4.5	3.9	3.75	6.25	7.5	6.5	3.15	6	66.8	44
33	000623	Phạm Hồng Phong	11B5	7	9	9.5	4	6.7	3.25	5.25	6.75	6.5	3.8	7.5	69.25	43
34	000625	Ngô Hữu Phúc	11B5	7.5	9	10	6.9	6.6	4	5.25	6.75	7	5.05	7.25	75.3	35
35	000630	Nguyễn Hà Phương	11B5	10	9	10	4.25	7.6	6.75	8.65	6	7.75	5.05	7	82.05	24
36	000642	Bùi Anh Quốc	11B5	6.9	8.75	10	4.05	6.9	6.25	7.75	6	5.75	3	7.25	72.6	38
37	000645	Phan Văn Quyển	11B5	9	7.75	10	5.75	7.5	8.5	8.75	7	6	6.25	7	83.5	18
38	000664	Nguyễn Tiến Thành	11B5	6.9	8.5	9.25	5.1	7.35	6	4.5	7.25	5.75	3.25	7.25	71.1	42
39	000677	Vũ Phương Thảo	11B5	10	8.5	9.5	4.5	7.35	7.75	8	6.25	7	5.75	8	82.6	21
40	000679	Đỗ Xuân Thắng	11B5	9.4	9	10	5.3	7.55	8.75	7.25	6.25	6	5.05	8.25	82.8	19
41	000688	Nguyễn Thị Thu	11B5	9.75	7.5	8.75	7.7	7.75	7.25	6.75	5.5	7	7.4	9	84.35	15
42	000708	Mạc Thu Trang	11B5	8.75	8.25	10	5	8	6.75	7.75	6.5	6.5	7	8.25	82.75	20
43	000728	Cao Văn Trường	11B5	6.5	8.25	8	5.1	8.4	5	6.8	6.5	7.5	5	7.25	74.3	36
44	000737	Lưu Ánh Tuyết	11B5	10	9	10	6.9	9.05	5.6	7.75	7.25	7.5	5.15	8.25	86.45	9
45	000742	Đỗ Thị Kiều Vân	11B5	9.5	9.25	8.5	5.3	8.45	5.5	7	7.5	7.75	4.25	8.75	81.75	25
46	000758	Nguyễn Thị Hải Yến	11B5	10	9.25	10	8.1	8.1	9.25	8.75	7.25	7.75	5.75	8.75	92.95	1

MÔN	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	CD	Văn	Hóa	Địa
TB	8.81	8.74	9.51	5.38	7.37	7.08	6.96	6.51	7.06	5.31	7.64
XH	0	0	0	19	3	3	3	1	2	17	1

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023 - KHỐI 11

STT	SBD	Họ và tên		Lớp	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	GDCD	Văn	Hóa	Địa	TB	XH
1	000369	Mạc Thị Kim	Anh	11B6	7.75	8	7.75	5.3	5.5	4	6.75	7	6	4.25	7.75	70.05	44
2	000374	Phạm Thị Vân	Anh	11B6	8.25	9	9.5	6.9	6.45	7.75	7.8	5.5	7.5	4.15	7.75	80.55	19
3	000384	Nguyễn Thị	Ánh	11B6	9.15	8.5	10	3.2	7.05	7.75	7.5	8.25	7.5	3.5	7.75	80.15	22
4	000391	Bùi Hữu	Bằng	11B6	6.65	8.75	9	4.8	6.65	6.25	6.25	5.25	7	3	7.25	70.85	42
5	000393	Đào Thị Ngọc	Bích	11B6	9	8.5	9	6.5	6.75	7.25	7.5	5.75	7	7.05	7.5	81.8	15
6	000402	Vũ Thanh	Chúc	11B6	7	7.25	9	4.6	8.5	7.25	6	5.25	7.5	3.65	8	74	38
7	000407	Phạm Thế	Cương	11B6	9.5	8.5	8.5	5.4	6.75	8.25	6.25	6.25	6.75	4.9	7.75	78.8	28
8	000424	Vũ Văn	Duy	11B6	9	8.5	9	5.9	5.2	5.5	6.05	6	5.5	4.5	7	72.15	40
9	000432	Phạm Thị Thùy	Dương	11B6	7.9	9	9.25	6.3	4.45	5	5.45	6	7.5	3.75	6.5	71.1	41
10	000449	Ngô Xuân	Gia	11B6	7.25	8.75	9.25	7.2	8.85	8.25	6	7.25	7.25	6.1	6.5	82.65	12
11	000461	Đỗ Thị Thái	Hà	11B6	8.4	7	9	3.4	6	6.5	7	7	7	3.2	6	70.5	43
12	000462	Ngô Thị Thu	Hà	11B6	9.75	9	9.75	6.55	8	8.5	8.25	6.5	8	8	9.5	91.8	1
13	000463	Nguyễn Thị	Hà	11B6	8.8	8.5	7.25	6.05	8	7	7.25	6.75	8	4.75	6.75	79.1	27
14	000464	Phạm Thị	Hà	11B6	8.5	8.5	9.75	5.75	7.5	7.25	7.25	5.25	6.75	5	5.75	77.25	31
15	000472	Vũ Duy	Hậu	11B6	8.5	8.75	8.75	5.1	7.7	5.25	7.25	7.25	6.75	6.25	7.75	79.3	26
16	000477	Bùi Hữu	Hiếu	11B6	7.9	8.25	9	4.3	6.8	6.5	6.75	6	6.75	6.75	8.75	77.75	30
17	000481	Nguyễn Xuân	Hiếu	11B6	9.5	8.5	7.5	5.85	7.6	8.25	7.75	6.5	8	6.75	8.75	84.95	9
18	000483	Vũ Minh	Hiếu	11B6	8.5	8.25	7.75	5.9	4.5	7.25	4.75	5	7	4.25	6.5	69.65	45
19	000496	Cao Thị	Hòa	11B6	7.5	8.5	10	8.6	7.4	6	7.75	6.25	7.25	5.05	7.75	82.05	14
20	000497	Phạm Thị	Hội	11B6	9.5	9.25	9.75	8.5	7.8	8.5	8.75	6.75	7	6.65	8.75	91.2	2
21	000505	Cao Thị Như	Huyền	11B6	8.25	8.75	10	4.7	7.5	7.5	6.25	6.25	8	3.9	8.75	79.85	23
22	000524	Phạm Thị Thu	Hương	11B6	8.65	7	9.75	5.85	4.6	7	7.4	5	7.75	6	6.75	75.75	34
23	000527	Lương Thị Thúy	Hường	11B6	9	8.5	9.75	5.15	8.1	7	6.4	6.5	8	4.6	6.5	79.5	25
24	000537	Đỗ Ngọc	Lan	11B6	7.9	8.5	9.5	4.85	6.6	8.5	8.15	6.75	6.25	6.25	7.75	81	18
25	000562	Bùi Thị Ngọc	Mai	11B6	8.5	9	10	4.55	8.9	9.25	8.5	5.5	7.75	7.1	9	88.05	3
26	000564	Cao Thị	Mai	11B6	7.5	8.5	9.5	5.2	6.7	8.5	7.25	6.25	8.25	3.05	7.25	77.95	29
27	000569	Phạm Ngọc	Mai	11B6	7	7	6	6.5	7.75	5.5	5.5	5.75	7	4	6.5	68.5	46
28	000578	Nguyễn Xuân	Minh	11B6	8.75	8.5	9.25	7.8	7.45	4.25	8.75	5.75	7.5	5.25	8	81.25	16
29	000591	Vũ Thuý	Nga	11B6	7	8.5	9	5.6	7.85	7.75	6.5	5.75	7.75	3.75	6.75	76.2	32
30	000614	Nguyễn Yên	Nhi	11B6	8	8.75	9	7.45	6.8	8	8.5	6.5	7	7	7.75	84.75	10
31	000639	Trần Văn	Quang	11B6	8.75	8	9.25	8.5	2.9	9.25	7.5	5.75	6	8	8.25	82.15	13
32	000647	Nguyễn Thị	Quỳnh	11B6	8.15	9.25	9.75	6.15	8.4	8.75	4.25	7	7.5	6.25	7.25	82.7	11
33	000651	Vũ Hữu	Sang	11B6	8.5	8.75	9.5	5.7	6.6	7.25	6.25	4.75	6.5	5	7.25	76.05	33
34	000658	Phạm Thị	Tâm	11B6	7	9	9.5	4.9	7.7	8	8.3	6.25	6.75	4.6	8.5	80.5	20
35	000690	Phạm Thị	Thu	11B6	8.65	9	9.75	6.25	8.2	7.5	8	5.75	7.25	6.5	8.75	85.6	7
36	000691	Hoàng Thị	Thuận	11B6	6.9	8.75	10	6.55	7.35	7	6.75	6.75	7	6.5	6.75	80.3	21
37	000692	Nguyễn Đức	Thuận	11B6	8.5	8.75	9.5	1.8	7.35	7.75	6.25	6.25	7.75	2.25	8.5	74.65	36
38	000694	Bùi Thị Thu	Thùy	11B6	8.25	8	10	5.2	6.15	7	6	5.5	6.25	3.65	6.25	72.25	39
39	000713	Phạm Thị Huyền	Trang	11B6	7.25	8.75	9.5	5.35	6.05	6.75	6.25	5.5	8	5	6	74.4	37
40	000716	Ngô Thị Quỳnh	Trâm	11B6	8.25	8.25	9.5	7.4	7.5	8.5	7.5	7.5	7.25	6.75	8.75	87.15	5
41	000717	Cao Thị Kiều	Trinh	11B6	9.15	8.75	9.75	6	8.05	7.75	8.5	6.5	8.5	4	8.25	85.2	8
42	000720	Hoàng Văn	Trung	11B6	8.4	9	9.5	8.5	7.4	8.5	7.5	6.25	7.5	6.25	8.25	87.05	6
43	000727	Cao Đức	Trương	11B6	7	8.75	9.75	5.05	5.8	8	7.25	5.75	7.75	3	7	75.1	35
44	000733	Cao Minh	Tuấn	11B6	7	8.75	9.5	5.4	7.45	8.5	6.75	6.75	8	6	5.75	79.85	24
45	000745	Đỗ Tường	Vi	11B6	8.75	9	10	5.7	7.4	6.5	6.25	6.25	6.75	5.15	9.5	81.25	16
46	000761	Vũ Thị	Yên	11B6	9	9	10	7.3	7.7	8.5	7.5	7	8	4.85	8.75	87.6	4

MÔN	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	CD	Văn	Hóa	Địa
TB	8.23	8.52	9.24	5.86	6.99	7.33	7.01	6.2	7.26	5.13	7.58
XH	0	0	0	10	4	2	2	1	0	22	0

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023 - KHỐI 11

STT	SBD	Họ và tên		Lớp	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	GDCD	Văn	Hóa	Địa	TB	XH
1	000387	Phạm Hồng	Ánh	11B7	7.25	8	6.75	6.1	6.85	6	7	6	7	3.5	7.75	72.2	20
2	000398	Nguyễn Thị Yên	Chi	11B7	8.25	9	9.25	4	4.55	8.25	7.7	4	7	4.1	7	73.1	18
3	000400	Đỗ Minh	Chiến	11B7	6.5	8.75	7.5	5	8.2	6.25	5.55	6	6	4.05	5.25	69.05	27
4	000413	Phạm Thị Thúy	Diệu	11B7	5.75	6.75	8.25	4	4	6.75	3.9	6.75	7	2.5	5.5	61.15	41
5	000414	Nguyễn Thị Bích	Dịu	11B7	8.4	5.5	6.5	2.4	3.45	4.5	5	6.5	6	4.8	5.75	58.8	42
6	000420	Bùi Đức	Duy	11B7	7.1	6.75	7.75	5.2	7.35	3.25	4.5	6.75	5.75	6.75	8.5	69.65	24
7	000423	Phạm Đức Khánh	Duy	11B7	6.25	6.75	7.75	4.5	6.35	4	7.25	5.75	4.25	3.5	5.25	61.6	40
8	000427	Trần Đình	Dur	11B7	7.25	8	7.25	5.8	3	5.5	6.75	6.5	6.25	4.25	8.25	68.8	28
9	000431	Phạm Thị Thùy	Dương	11B7	8.25	6.75	9.75	3.6	6.95	6.75	5	6.5	5	4.5	6.5	69.55	25
10	000438	Nguyễn Quang	Đạt	11B7	7	7.5	9.25	3.4	6.75	8	8	7.75	7	3.75	7.5	75.9	7
11	000446	Phạm Tiến	Đức	11B7	7	8	8.75	4.7	3.7	5.25	4.75	6.75	7	1.75	7.5	65.15	35
12	000450	Nguyễn Phú	Gia	11B7	4.75	6.75	5.75	7.8	3.4	8.25	6.25	7.75	6.5	2.6	5.5	65.3	33
13	000466	Bùi Văn	Hải	11B7	6.65	7.75	7.75	4.2	3.5	4	5.75	6.25	7	4.25	6.75	63.85	37
14	000468	Nguyễn Đình	Hải	11B7	7.25	8.5	9.25	4.4	6.4	3.75	7.5	5.75	7.25	5.25	5.75	71.05	22
15	000490	Nguyễn Đắc	Hoàng	11B7	8.25	8.5	8	5.95	8.8	3.75	6.25	4	7	6	5.75	72.25	19
16	000492	Nguyễn Huy	Hoàng	11B7	7.4	7	8.25	6.1	7.35	5.25	8.25	6.25	5	7.75	5.75	74.35	14
17	000493	Nguyễn Huy	Hoàng	11B7	8.05	8	9	5.7	5.75	5.75	7.5	5.5	8	7.85	8	79.1	6
18	000498	Trịnh Thị Mai	Huế	11B7	7.25	7.75	8.25	5.65	4.8	6.5	6	6.5	7.5	5.55	7.75	73.5	16
19	000515	Nguyễn Kim	Hùng	11B7	7.65	5.75	8.25	6.95	3.23	7.25	7.2	5.75	6.25	5.75	4.5	68.53	29
20	000517	Vũ Duy	Hùng	11B7	8.4	7.75	9.5	6.95	5.8	6.75	6.3	6	6.5	6.1	5.5	75.55	8
21	000541	Tăng Xuân	Liệu	11B7	8.25	8.5	8.75	4.85	6.5	6	6.55	5	7	5.15	8	74.55	12
22	000543	Nguyễn Khánh	Linh	11B7	6.5	8	10	6.15	8.5	7.5	5.75	5.75	7.25	2.2	7	74.6	11
23	000548	Phạm Thùy	Linh	11B7	8.15	8	9	6.3	8.1	8.5	5.75	7	6.75	4.25	7.5	79.3	5
24	000557	Nguyễn Thị Ngọc	Lương	11B7	8.4	8.25	9.5	5.65	7.9	7.25	4.55	5.25	7.5	4.4	6	74.65	10
25	000566	Đỗ Thị Thanh	Mai	11B7	7.5	5	8.25	4.45	6.2	5.25	5.5	5.25	6	2.7	6.5	62.6	38
26	000567	Ngô Thị Thanh	Mai	11B7	7.75	8.5	9.5	5.7	7.8	5.5	6	5	6.5	4	7.25	73.5	16
27	000571	Phạm Văn	Mạnh	11B7	8.15	6.75	7.25	5.55	6.85	5.25	5.25	6.25	5.25	3.65	8	68.2	31
28	000577	Nguyễn Trịnh Phương	Minh	11B7	8.4	9	10	7.4	7.55	9	6.75	8.75	7.25	7.05	9.25	90.4	1
29	000596	Phạm Tiến	nghĩa	11B7	6.75	6.25	9	5.7	6.2	5.25	4.65	6.5	7	2.75	5.75	65.8	32
30	000597	Bùi Thị	Ngọc	11B7	7	7.5	6.75	4.8	5.45	6.25	6	5.5	6.25	5.25	7.75	68.5	30
31	000636	Vũ Như	Phương	11B7	6.75	7.25	9.5	5.45	5.8	7	5.75	6.25	7	4.15	7	71.9	21
32	000641	Lương Văn	Quân	11B7	8.5	7.5	7.25	6.7	4.5	7.75	8.25	6.25	5	5.65	6.5	73.85	15
33	000646	Hoàng Thị Như	Quỳnh	11B7	8.25	7.75	8.5	5.4	5.3	6.25	6	5	4.3	2.95	5	64.7	36
34	000663	Đỗ Xuân	Thành	11B7	7.75	7.9	7.5	2	7.85	5	5	5	3.75	1.75	4.5	58	43
35	000687	Phạm Thị	Thom	11B7	5.25	6.5	9.25	3.4	4.15	7	5.75	5.25	6	3.25	6.25	62.05	39
36	000689	Nguyễn Thị	Thu	11B7	7.9	7.5	9.25	4.2	8.2	7	8.5	7.5	7	5.5	7	79.55	4
37	000702	Phùng Thị Anh	Thư	11B7	7.4	7.5	8.25	5.05	5.9	5.5	6.75	6.25	7.25	4.75	5.25	69.85	23
38	000706	Đào Thị Huyền	Trang	11B7	5.5	4.25	9.25	3.9	6.4	6.25	7.75	6.75	3	4.25	8	65.3	34
39	000707	Đặng Thùy	Trang	11B7	8.25	8.25	9.5	4.7	7.3	6.5	7	7.5	7.5	5.75	8.25	80.5	3
40	000709	Ngô Thị	Trang	11B7	6.25	6.75	8.75	5.5	7.3	6.75	8.5	5.75	7	5	7	74.55	12
41	000710	Nguyễn Thị Huyền	Trang	11B7	9.65	8.25	10	5.1	8.1	8.75	8.5	6.5	7.25	7.5	6.5	86.1	2
42	000756	Đặng Thị Hải	Yên	11B7	8.5	8.5	8	5.05	6	6.75	7.8	6.25	7.75	2.75	7.5	74.85	9
43	000760	Phạm Thị Hoàng	Yên	11B7	7.25	7.5	8.5	4.35	5.3	4.75	7	5.75	7.25	4.6	7	69.25	26

MÔN	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	CD	Văn	Hóa	Địa
TB	7.41	7.46	8.47	5.11	6.12	6.2	6.41	6.12	6.42	4.51	6.72
XH	1	1	0	18	11	7	5	2	4	27	2

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023 - KHỐI 11

STT	SBD	Họ và tên		Lớp	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	GDCD	Văn	Hóa	Địa	TB	XH
1	000364	Bùi Thị Vân	Anh	11B8	8.65	8	9	9.4	8.2	8.75	8	7	8	8.25	8.75	92	1
2	000370	Ngô Thị Phương	Anh	11B8	6.9	8.25	8.75	3	7.3	5	4.75	4.75	6.5	4.5	8.25	67.95	35
3	000375	Trần Quỳnh	Anh	11B8	8.25	7.75	8.25	5.1	6.4	6.25	5.5	5.75	7	6.3	7	73.55	25
4	000380	Vũ Tuấn	Anh	11B8	7.15	8.5	9.5	2.4	6.7	6.75	6.65	6.25	7.25	3.75	5	69.9	32
5	000385	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	11B8	6	7.25	7	3.6	6.5	6.25	7.05	7.5	7	6.85	6.75	71.75	30
6	000401	Trần Thanh	Chúc	11B8	8.25	9.25	10	5.8	7.1	6.75	7.9	5.5	7.5	5	6	79.05	10
7	000408	Phạm Tiến	Cương	11B8	7	8.75	8.25	6.3	5.3	9.25	6	8.75	7	4.65	7	78.25	15
8	000410	Đổng Đức	Cường	11B8	5.5	7.5	6	5.2	7.5	6.75	4.5	6.25	3.25	5.35	6.75	64.55	42
9	000425	Phạm Thị Ngọc	Duyên	11B8	9.4	9	7.75	4.4	6.75	8	7.75	7	7	6.5	7.5	81.05	9
10	000440	Nguyễn Khắc	Định	11B8	7.5	8.75	8.25	5.1	5.95	8	7.5	5.5	4.5	4.75	6	71.8	29
11	000441	Đỗ Danh	Đức	11B8	7.25	7.25	9.25	7.3	6.45	8.5	7.5	7.5	7.5	6.65	8	83.15	8
12	000453	Nguyễn Thị	Giang	11B8	7.75	7.5	9.25	4.3	3.1	7.5	7.5	6		0	0	52.9	44
13	000459	Bùi Thị	Hà	11B8	8.25	8.25	9.25	3.2	6.5	4.5	8.25	6	7.25	4.75	8.25	74.45	22
14	000460	Đỗ Thị Ngọc	Hà	11B8	8.25	8.25	9.5	3.8	6.95	6.75	7.75	6.5	8	5	7.75	78.5	13
15	000470	Nguyễn Thị	Hào	11B8	7	8.5	7.75	3.7	7.4	4	5	5	6.5	8.25	7.5	70.6	31
16	000473	Nguyễn Thị	Hằng	11B8	8.5	9	9.75	4.65	7.9	9	7.5	7	7.25	6.25	7.5	84.3	7
17	000487	Hoàng Thị	Hoàn	11B8	8	9.75	9.25	7.3	8.8	6	7.25	6.25	6	2.25	7.25	78.1	16
18	000494	Nguyễn Minh	Hoàng	11B8	7	7.25	8.75	6.85	8.05	8	7	6.5	4.5	5.9	8.75	78.55	12
19	000523	Phạm Thị	Hương	11B8	8.75	8.5	9.25	5	7.4	5	6.5	4.25	7.75	6.75	7.75	76.9	18
20	000531	Nguyễn Duy	Khánh	11B8	8.15	8.75	10	5.6	7.8	8.75	8.25	7	7.5	7	6.25	85.05	6
21	000536	Nguyễn Trịnh Tuệ	Lam	11B8	6.4	7.5	9.25	5.05	5.6	6.75	6.55	6.5	7.75	4.25	8.25	73.85	24
22	000558	Lê Khánh	Ly	11B8	8	8.25	8.25	5.05	8.1	8.25	5.15	6.5	6.5	6.9	7.5	78.45	14
23	000560	Ngô Thị Khánh	Ly	11B8	8.25	9	9.25	5.35	7.6	7	5.15	6	7.25	5.05	5.75	75.65	20
24	000581	Bùi Thị Diệu	My	11B8	7.4	7.25	9.25	8.4	7.35	7.25	6.5	6.25	6.25	4	7.25	77.15	17
25	000589	Nguyễn Đình	Nam	11B8	6.75	8.5	8.75	4.2	6.6	6.75	5.75	6.25	5.25	3	4.75	66.55	40
26	000598	Ngô Thị Hồng	Ngọc	11B8	6.25	9.75	9	7.8	9.25	7.5	7.5	8.75	8.25	6.25	9	89.3	2
27	000599	Nguyễn Bích	Ngọc	11B8	5.65	9.25	10	3.4	7	8.75	6	6	7.5	4.25	6.5	74.3	23
28	000602	Nguyễn Thị Yến	Ngọc	11B8	6.6	8.5	9.25	6.8	6.7	8.5	6.4	9	7.25	7.75	8.5	85.25	4
29	000605	Đào Thị Khánh	Nguyệt	11B8	8.4	9	8.75	5.9	7.9	8.5	7.75	6.75	7.5	7.5	8.5	86.45	3
30	000618	Vũ Thị	Nhung	11B8	8.5	7.75	8.75	5.85	7.6	6.5	7.55	6.75	6.25	6.2	7.25	78.95	11
31	000634	Nguyễn Thị Mai	Phương	11B8	4	7.75	8.5	2.45	6.8	5	3.3	5	6.5	5.75	7	62.05	43
32	000635	Phạm Mai	Phương	11B8	7.75	7.75	8.5	3.7	5.7	5.5	5.65	6.25	7	4	5.75	67.55	38
33	000659	Nguyễn Minh	Tân	11B8	2.5	3	3.5	4.25	4.4	5.5	3.75	3.75	4	3.5	5.5	43.65	45
34	000666	Phạm Văn	Thành	11B8	7	8.25	8.25	5.3	6.55	6.5	6.25	4.75	4.5	5.25	5.5	68.1	34
35	000672	Ngô Thị Thu	Thào	11B8	8	7	9.25	4.7	6.7	6.5	7.25	6.25	7	3.85	6.75	73.25	26
36	000674	Nguyễn Thị	Thào	11B8	6.65	9.5	9.25	3.7	7.85	3.25	7.25	5	4.5	5.4	5.25	67.6	37
37	000683	Phạm Toàn	Thắng	11B8	6.75	8.5	8.25	4	7.5	6.75	6.25	5.25	4.5	6.9	7.5	72.15	28
38	000698	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	11B8	7.9	8	7.75	4.6	7.45	5.75	6.5	7.25	6.75	6.25	7.75	75.95	19
39	000703	Nguyễn Công	Tiến	11B8	7.75	8.5	6.5	4.4	7.15	4.75	5.75	6.5	6.5	4.75	6.5	69.05	33
40	000704	Nguyễn Văn	Tiến	11B8	7	8.75	7.25	2.6	7.8	5.75	6.25	4.75	6.25	5.25	5.75	67.4	39
41	000722	Nguyễn Đức	Trung	11B8	5.25	6.75	9.5	5.35	4.95	7.5	5.5	4.9	6.75	4.9	4.13	65.48	41
42	000729	Nguyễn Bá	Trường	11B8	5.75	9	9.75	7.5	7.65	9	7.5	7.5	8.25	6.4	6.75	85.05	5
43	000735	Ngô Anh	Tuấn	11B8	7	7.75	8	5.3	6.45	6.75	6.25	6.25	7.25	6.75	7.25	75	21
44	000739	Phạm Thành	Văn	11B8	6.25	8.5	7	4.8	6.9	4.5	6.5	5.75	5.5	3.95	8.25	67.9	36
45	000757	Nguyễn Thị Hải	Yến	11B8	6.4	8.5	8.75	5.5	7.75	5.5	3.55	7	7	4.75	8.25	72.95	27

MÔN	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	CD	Văn	Hóa	Địa
TB	7.15	8.18	8.56	5.07	6.96	6.76	6.44	6.25	6.57	5.37	6.87
XH	2	1	1	21	3	5	5	6	7	18	3

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ II - NH 2022.2023 - KHỐI 11

STT	SBD	Họ và tên		Lớp	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	GDCD	Văn	Hóa	Địa	TB	XH
1	000367	Đoàn Việt	Anh	11B9	7.75	7.5	4	4	8.05	6.5	5	5.75		4	3	55.55	45
2	000403	Vũ Thị Cẩm	Chúc	11B9	7	8.25	7.5	5.1	5.3	8	6	6.5	7.5	4.25	5.75	71.15	27
3	000419	Vũ Thùy	Dung	11B9	9.25	7.75	9	5.6	7.25	7	7.9	7.5	7.25	7	9	84.5	8
4	000426	Phạm Văn	Dũng	11B9	7.25	7.5	6.5	3.35	5	4	7.45	5.25	7	2.75	6.25	62.3	37
5	000465	Phạm Thị Bích	Hà	11B9	8.25	8.25	9.75	5.35	7.2	6	5.75	5.75	7.5	2	5.75	71.55	25
6	000478	Đào Xuân	Hiếu	11B9	7.5	9	8.5	3.65	7.7	3.25	7.5	6.75	7	5.25	8.25	74.35	22
7	000482	Trần Vũ	Hiếu	11B9	4.5	8.25	8.5	2.4	7.1	2.75	3.25	5.25	6	5.05	5	58.05	41
8	000485	Lê Thị Thanh	Hoa	11B9	7.75	8.5	9.75	4.6	7	8.5	7.75	6.5	7.25	4.25	8.75	80.6	12
9	000499	Bùi Đức	Huy	11B9	7.5	9	9	4.7	5.2	5.75	6.75	4.75	6.5	5.95	8.25	73.35	24
10	000501	Hoàng Thế	Huy	11B9	7.1	9.25	8.5	5.15	5.15	3.25	3	6	6	3.5	8.25	65.15	34
11	000514	Bùi Đức	Hùng	11B9	6.65	8.25	8.5	4.65	7.4	7.25	9	6.75	7	5.5	4.5	75.45	20
12	000520	Đỗ Mai	Hương	11B9	9.45	9	8.75	4.4	7.9	7.75	6.8	6	6.75	5.75	5.25	77.8	17
13	000521	Đỗ Thu	Hương	11B9	8.5	9	10	5.6	8.9	8.75	7.5	6.25	7	4.65	9	85.15	7
14	000526	Hoàng Thị Thúy	Hường	11B9	7.25	7.5	8.75	5.6	8.2	6.5	7.75	6	7	3.75	9	77.3	18
15	000533	Trần Văn	Khương	11B9	9.2	9.25	9	6.3	5.7	7.75	6.9	5.5	6.5	6.95	9	82.05	11
16	000534	Đặng Trung	Kiên	11B9	4.25	8	9	3.65	4.1	5.5	3.1	5.25	7.75	2.75	6.25	59.6	38
17	000535	Nguyễn Sỹ Trung	Kiên	11B9	7.9	7.75	8.75	3.05	7.2	6	5.15	5	6.5	3	5.5	65.8	32
18	000545	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	11B9	9	8.75	9.5	6.15	8.7	8.75	7.65	6.75	7.75	5.75	8.5	87.25	3
19	000546	Nguyễn Thuý	Linh	11B9	7	8.75	9.25	6.05	8.1	8.75	7	6.25	7.25	3.5	8.5	80.4	13
20	000553	Đặng Đức	Long	11B9	5.75	8.5	8.25	4.85	7.35	4.5	4.4	6.75	7.5	5.5	7.75	71.1	28
21	000554	Phạm Hải	Long	11B9	5.75	7.25	6.75	3.6	8.4	5.25	4.4	6.5	6.25	1.5	3.75	59.4	39
22	000559	Ngô Thị Khánh	Ly	11B9	7	8.25	8.75	3.85	7.55	8.75	6.5	7.5	7.5	5.25	7.75	78.65	16
23	000563	Bùi Xuân	Mai	11B9	8.4	8.5	9.5	6.5	7.95	6.25	7	6	8	4.8	9.5	82.4	9
24	000568	Nguyễn Thị	Mai	11B9	6.75	9	9.5	5.2	7.8	6.5	8	6.25	5.75	4.55	7.75	77.05	19
25	000579	Phạm Hồng	Minh	11B9	7.5	8.25	9	5	6.2	6.75	3.35	5.25	7.5	5.2	7.5	71.5	26
26	000604	Đào Thị	Nguyễn	11B9	9.1	9.5	9.25	5.7	5.6	7.25	8.25	7.5	6.5	4.75	5.75	79.15	15
27	000612	Nguyễn Phương Diệp	Nhi	11B9	3.75	6.75	5	3.65	6.2	5.25	4.8	7	7.25	3.65	5.75	59.05	40
28	000624	Vũ Đình	Phú	11B9	9.25	9.75	10	6.85	8.2	9.25	6.25	6.75	7.5	5.2	8.25	87.25	3
29	000644	Nguyễn Xuân	Quyển	11B9	5	8	5.75	4.65	3.9	4.5	5	4.5	6.5	4.25	4.5	56.55	44
30	000667	Phạm Văn	Thành	11B9	8.75	8	9.5	7.2	8.1	7.5	8.25	5.25	5.75	6.5	7.5	82.3	10
31	000671	Lê Thị Thanh	Thảo	11B9	9	9.25	9.75	3.4	8.7	7	4.75	6.75	6	4.8	6	75.4	21
32	000680	Nguyễn Ích	Thắng	11B9	6.5	9.25	8.75	3.8	5.3	5.5	4.25	6	3.75	3.5	5.75	62.35	36
33	000682	Nguyễn Xuân	Thắng	11B9	7.5	8.5	8	4	7.15	6.75	7	6.75	7	3.5	7.25	73.4	23
34	000684	Phạm Trần Toàn	Thắng	11B9	8.65	8.25	9.75	5.8	6.75	8.25	7.5	7	6.75	8.25	8.5	85.45	6
35	000693	Nguyễn Thị	Thùy	11B9	6.9	8.5	8.75	3.2	6.45	7	6	5.75	7	4.75	6.75	71.05	29
36	000699	Hoàng Thị Minh	Thư	11B9	8.25	8.5	9.5	6	8.2	8.75	7.75	7.25	7.75	6.9	9	87.85	1
37	000705	Nguyễn Xuân	Tiếp	11B9	4	8.5	6	4	6.9	2.5	4.25	6	5	4	6.75	57.9	43
38	000714	Phạm Thùy	Trang	11B9	8.5	8.25	9.25	7.8	7.45	8.5	7.5	7	7	7	7.5	85.75	5
39	000730	Nguyễn Xuân	Trường	11B9	8.5	8.75	8.5	2.4	6.4	5.5	5.75	4.75	7	2.25	4.25	64.05	35
40	000731	Hoàng Văn	Tuân	11B9	6.4	9	7.75	3.5	6.6	4.25	5.05	5.75	7.75	4.05	5.5	65.6	33
41	000732	Nguyễn Đức	Tuân	11B9	5	8.25	9.25	2	5.65	4.75	2.8	5.75	7.25	3.25	4	57.95	42
42	000734	Đoàn Minh	Tuấn	11B9	8.75	8.25	8.75	2.1	6.2	7.25	6.25	5	4.5	3.8	7	67.85	31
43	000738	Cao Đức	Tú	11B9	8	8.5	8.75	5.65	6.3	3.5	5.5	7	7.5	1.25	8.5	70.45	30
44	000747	Nguyễn Hữu	Việt	11B9	5.25	6.75	4	2.75	5.95	4	2.25	4.75	2	3.5	5.25	46.45	46
45	000754	Bùi Thị Hải	Yến	11B9	8	9	8.75	7.25	6.5	6.5	8	6	6.5	5.4	7.75	79.65	14
46	000755	Đặng Bảo	Yến	11B9	9.75	8.75	9.5	8.9	8	7.75	7.25	6	6.5	6.5	8.75	87.65	2

MÔN	Tin	CN	Sinh	Toán	TA	Sử	Lý	CD	Văn	Hóa	Địa
TB	7.37	8.42	8.45	4.76	6.89	6.34	6.07	6.1	6.68	4.55	6.91
XH	4	0	2	25	2	11	12	4	3	28	6